



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.228.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010 700.239.450.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: 0510.2243731
- Email: avc@avuong.com

### Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.2211103
- Fax: (84) 0511.3643885

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện;
- Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Dịch vụ đào tạo nghề;
- Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, công nghiệp thủy điện, dân dụng;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin;
- Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan;
- Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Sản xuất thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ kiện điện, cấu kiện thép, bê tông;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đầu tư trồng rừng, quản lý rừng phòng hộ;
- Nuôi trồng và khai thác thủy sản;
- Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Dịch vụ du lịch sinh thái;

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin truyền thông ứng dụng trong hệ thống kinh doanh năng lượng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, quản lý, kinh doanh hệ thống giao thông.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 199 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 84 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |          |                          |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Lê     | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Trâm       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007 |
| • Ông Cao Đạt Khoa      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007 |
| • Ông Lê Kim Hùng       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Trọng Oánh | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                      |            |   |
|----------------------|------------|---|
| • Ông Vũ Trần Nguyễn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007<br>Miễn nhiệm ngày 15/6/2010 |
| • Ông Hồ Việt Sỹ     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/6/2010                               |
| • Ông Lê Thanh Minh  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007                              |
| • Ông Vũ Hồng Lan    | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 24/12/2007<br>Miễn nhiệm ngày 15/6/2010 |
| • Bà Võ Thị Lan Anh  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 15/6/2010                               |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                              |                          |
|------------------------|------------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trâm      | Tổng Giám đốc                | Bổ nhiệm ngày 01/02/2008 |
| • Ông Lê Dương Thuận   | Phó Tổng Giám đốc            | Bổ nhiệm ngày 01/02/2008 |
| • Ông Lê Đình Bản      | Phó Tổng Giám đốc            | Bổ nhiệm ngày 01/02/2008 |
| • Ông Nguyễn Đình Phúc | P.trách P.Tài chính -Kế toán | Bổ nhiệm ngày 21/02/2008 |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)


### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
Nguyễn Văn Lê  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

34001  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM  
H.KH



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 230/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/3/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

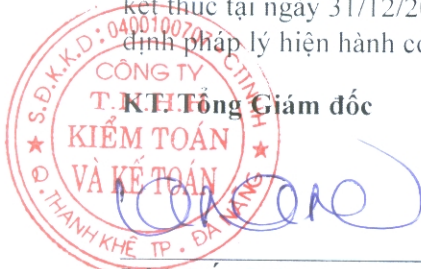
### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã được trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 11, Dự án thủy điện A Vương đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá các Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Dự án được phản ánh vào Báo cáo tài chính theo giá tạm tính là 3.058.527.058.513 đồng, khấu hao lũy kế tạm tính 416.261.162.408 đồng. Các giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số D.0103/KTV

**Ngô Thị Kim Anh**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

0076  
GT  
H.I  
TO  
TO  
TP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>478.370.008.563</b>	<b>580.951.032.322</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>256.521.829.050</b>	<b>237.866.301.091</b>
1. Tiền	111	5	6.521.829.050	46.366.301.091
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	250.000.000.000	191.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>190.669.657.242</b>	<b>314.401.210.907</b>
1. Phải thu khách hàng	131		138.035.927.362	265.634.585.823
2. Trả trước cho người bán	132		37.417.410.042	39.720.562.826
3. Các khoản phải thu khác	135	7	15.216.319.838	9.046.062.258
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23.841.771.690</b>	<b>22.259.186.817</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	23.841.771.690	22.259.186.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.336.750.581</b>	<b>6.424.333.507</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		769.415.928	728.382.190
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1.188.407.144	1.731.245.517
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.378.927.509	3.964.705.800
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.801.697.854.906</b>	<b>2.864.721.210.614</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.753.587.854.906</b>	<b>2.843.671.210.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.675.368.892.347	2.687.072.217.994
- Nguyên giá	222		3.099.571.012.116	2.919.396.475.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.202.119.769)	(232.324.257.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.767.708.745	2.321.373.129
- Nguyên giá	228		4.930.138.820	2.430.138.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.430.075)	(108.765.691)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	73.451.253.814	154.277.619.491
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.110.000.000</b>	<b>21.050.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	48.110.000.000	21.050.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.280.067.863.469</b>	<b>3.445.672.242.936</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.501.352.076.159</b>	<b>2.682.563.591.455</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>625.273.208.562</b>	<b>1.574.542.914.884</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	304.460.000.000	305.726.000.000
2. Phải trả người bán	312		174.021.935.235	175.852.473.311
3. Người mua trả tiền trước	313		104.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9.351.417.678	4.427.054.339
5. Phải trả người lao động	315		17.728.357.232	5.609.325.734
6. Chi phí phải trả	316	17	72.912.552.120	20.499.716.184
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	43.352.381.137	1.061.730.475.173
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.342.565.160	697.870.143
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.876.078.867.597</b>	<b>1.108.020.676.571</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	1.868.456.280.794	1.107.916.758.037
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		215.083.819	103.918.534
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		7.407.502.984	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>778.715.787.310</b>	<b>763.108.651.481</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>778.715.787.310</b>	<b>763.108.651.481</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	700.239.450.000	700.238.490.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	-	(1.475.983.907)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	4.138.938.893	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	1.532.940.331	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	72.804.458.086	64.346.145.388
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.280.067.863.469</b>	<b>3.445.672.242.936</b>

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Lê

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Phụ trách P.Tài chính - Kế toán

Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	696.225.092.443	586.673.850.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	696.225.092.443	586.673.850.046
4. Giá vốn hàng bán	11	22	249.133.318.854	273.816.733.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>447.091.773.589</u>	<u>312.857.116.081</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	28.609.819.992	12.293.998.160
7. Chi phí tài chính	22	24	377.010.546.334	236.691.700.079
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		280.376.293.737	219.426.066.680
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.300.834.847	21.135.648.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>66.390.212.400</u>	<u>67.323.765.247</u>
11. Thu nhập khác	31	25	292.525.452	346.054.161
12. Chi phí khác	32	26	15.210.993	276.712.086
13. Lợi nhuận khác	40		<u>277.314.459</u>	<u>69.342.075</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>66.667.526.859</u>	<u>67.393.107.322</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(1.188.407.144)	3.046.961.934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>67.855.934.003</u>	<u>64.346.145.388</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	865	821

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Lê

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Phụ trách P.Tài chính -Kế toán



Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu



Võ Thị Lan Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	893.550.260.148	497.182.036.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(895.086.163.466)	(177.853.072.607)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.059.940.458)	(23.085.808.361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(221.275.899.091)	(160.996.492.097)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.046.961.934)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	118.137.721.519	717.469.896.078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(390.710.557.638)	(717.698.361.428)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(527.491.540.920)</b>	<b>135.018.198.292</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(101.586.848.819)	(110.331.570.909)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.060.000.000)	(16.350.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.471.161.659	4.241.039.632
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(103.175.687.160)</b>	<b>(122.440.531.277)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	960.000	68.453.494.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.170.662.525.562	352.152.030.249
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(472.323.987.442)	(247.620.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.016.742.081)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>649.322.756.039</b>	<b>172.985.524.249</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>18.655.527.959</b>	<b>185.563.191.264</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>237.866.301.091</b>	<b>52.303.109.827</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>256.521.829.050</b>	<b>237.866.301.091</b>

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Lễ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Phụ trách P.Tài chính - Kế toán



Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu



Võ Thị Lan Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện;
- Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Dịch vụ đào tạo nghề;
- Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, công nghiệp thủy điện, dân dụng;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin;
- Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan;
- Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Sản xuất thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ kiện điện, cấu kiện thép, bê tông;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đầu tư trồng rừng, quản lý rừng phòng hộ;
- Nuôi trồng và khai thác thủy sản;
- Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Dịch vụ du lịch sinh thái;
- Nghiên cứu và phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin truyền thông ứng dụng trong hệ thống kinh doanh năng lượng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, quản lý, kinh doanh hệ thống giao thông.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

04  
CÓ  
T.N  
IỂM  
À KẾ  
KHẾ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Văn bản số 518/TCT-CS ngày 14/02/2010 của Tổng Cục Thuế. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

00106  
NG 1  
L.H.  
TO  
TO  
TP.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế, sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Công ty chưa phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện và dịch vụ thí nghiệm điện.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
  - Được miễn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2009 đến năm 2012, giảm 50% thuế từ năm 2013 đến 2021.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư đối với Doanh nghiệp thực hiện Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Công ty thực hiện Dự án Đầu tư tại Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam).

## 5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	75.956.738	64.330.828
Tiền gửi ngân hàng	6.445.872.312	46.301.970.263
<b>Cộng</b>	<b>6.521.829.050</b>	<b>46.366.301.091</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng	-	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng	91.000.000.000	149.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng	-	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng	159.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>191.500.000.000</b>

Căn cứ vào lịch trả nợ gốc vay năm 2011, nguồn tiền này chỉ đáp ứng trả nợ khoảng trên 50%.

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thiệt hại do lũ	3.400.583.491	3.400.583.491
Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại	-	1.200.000.000
Xí nghiệp Sơn Hải	6.560.000.000	2.500.000.000
Các đối tượng khác	5.255.736.347	1.945.478.767
<b>Cộng</b>	<b>15.216.319.838</b>	<b>9.046.062.258</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.764.516.242	22.259.186.817
Chi phí SX, KD dở dang	1.077.255.448	-
<b>Cộng</b>	<b>23.841.771.690</b>	<b>22.259.186.817</b>

### 9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa	1.188.407.144	-
Thuế GTGT nộp thừa	-	1.731.245.517
<b>Cộng</b>	<b>1.188.407.144</b>	<b>1.731.245.517</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.418.759.650	11.379.170	2.430.138.820
Mua trong năm	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.918.759.650</b>	<b>11.379.170</b>	<b>4.930.138.820</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	101.485.471	7.280.220	108.765.691
Khấu hao trong năm	49.871.328	3.793.056	53.664.384
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>151.356.799</b>	<b>11.073.276</b>	<b>162.430.075</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.317.274.179	4.098.950	2.321.373.129
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.767.402.851</b>	<b>305.894</b>	<b>4.767.708.745</b>

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình thủy điện A Vương	73.451.253.814	154.277.619.491
- Chi phí xây dựng	45.243.315.670	67.305.422.296
- Chi phí Thiết bị	21.609.597.082	75.935.297.363
- Chi phí khác	6.598.341.062	11.036.899.832
<b>Cộng</b>	<b>73.451.253.814</b>	<b>154.277.619.491</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	5.378.927.509	3.964.705.800
<b>Cộng</b>	<b>5.378.927.509</b>	<b>3.964.705.800</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	1.897.176.896.558	1.009.936.955.240	9.592.574.905	2.200.365.804	489.683.115	2.919.396.475.622
Mua sắm trong năm	3.128.000.000	141.788.727	20.615.375.455	1.881.091.822	-	25.766.256.004
Đ/tư XD/CB h/thành (*)	80.150.131.618	74.258.148.872	-	-	-	154.408.280.490
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.980.455.028.176</b>	<b>1.084.336.892.839</b>	<b>30.207.950.360</b>	<b>4.081.457.626</b>	<b>489.683.115</b>	<b>3.099.571.012.116</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	101.726.110.354	126.203.278.319	2.914.473.148	1.334.588.359	145.807.448	232.324.257.628
Khấu hao trong năm	80.799.859.180	108.431.556.441	1.951.223.281	635.085.730	60.137.509	191.877.862.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>182.525.969.534</b>	<b>234.634.834.760</b>	<b>4.865.696.429</b>	<b>1.969.674.089</b>	<b>205.944.957</b>	<b>424.202.119.769</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.795.450.786.204	883.733.676.921	6.678.101.757	865.777.445	343.875.667	2.687.072.217.994
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.797.929.058.642</b>	<b>849.702.058.079</b>	<b>25.342.253.931</b>	<b>2.111.783.537</b>	<b>283.738.158</b>	<b>2.675.368.892.347</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 865.591.396 đồng.

(\*) Công ty tạm tăng giá trị tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị từ xây dựng cơ bản hoàn thành đến 31/12/2010 là 3.058.527.058.513 đồng, theo đó số khấu hao lũy kế tạm tính cho những tài sản cố định này là 416.261.162.408 đồng, giá trị còn lại là 2.642.265.696.165 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP thủy điện -Điện lực Đà Nẵng	2.200.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	45.910.000.000	19.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.110.000.000</b>	<b>21.050.000.000</b>

Công ty cam kết tham gia góp vốn vào các Đơn vị sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực Đà Nẵng với số tiền: 11.000.000.000 đồng tương ứng với 1.100.000 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 11% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực Đà Nẵng. Đến 31/12/2010, Công ty đã góp 2.200.000.000 đồng (tương ứng 220.000 cổ phiếu), chiếm 20% trên tổng số vốn cam kết góp.
- Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ với số tiền: 79.800.000.000 đồng tương ứng với 7.980.000 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 11,4% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ. Đến 31/12/2010, Công ty đã góp 45.910.000.000 đồng (tương ứng 4.591.000 cổ phiếu), chiếm 57,53% trên tổng số vốn cam kết góp.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	304.460.000.000	305.726.000.000
- Chi nhánh: Ngân hàng Phát triển Quảng Nam	47.620.000.000	47.620.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng	182.000.000.000	181.666.000.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay Ngân hàng Sumitomo		
Mitsui trả hộ tiền mua thiết bị nước ngoài	74.840.000.000	76.440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>304.460.000.000</b>	<b>305.726.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.006.146.354	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.046.961.934
Thuế thu nhập cá nhân	100.952.852	24.057.805
Thuế tài nguyên	2.244.318.472	1.356.034.600
<b>Cộng</b>	<b>9.351.417.678</b>	<b>4.427.054.339</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	72.912.552.120	13.812.157.474
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	6.687.558.710
<b>Cộng</b>	<b>72.912.552.120</b>	<b>20.499.716.184</b>

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Bảo hiểm xã hội	-	17.508.504
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.352.381.137	1.061.712.966.669
- Tiền Công ty Bảo Minh bồi thường thiệt hại bão lụt chưa xử lý	6.448.561.590	6.448.561.590
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui trả hộ tiền mua thiết bị nước ngoài	-	535.242.213.055
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.569.191.970	518.954.639.059
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí	7.370.000.000	1.067.552.965
- Công ty Thủy điện Đa Nhim -Hàm Thuận - Đa Mi	3.685.000.000	
- Phải trả, phải nộp khác	1.279.627.577	
	<b>43.352.381.137</b>	<b>1.061.730.475.173</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***19. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	1.868.456.280.794	1.107.916.758.037
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Nam (i)	94.523.381.682	138.569.635.182
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	781.410.295.420	969.347.122.855
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (iii)	992.522.603.692	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.868.456.280.794</b>	<b>1.107.916.758.037</b>

(i) Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, căn cứ vào các Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HTPT-HĐTD, số 01/2006/HTPT-HĐTD, số 02/2004/HTPT-HĐTD, 02/2005/HTPT-HĐTD, số 06/2006/HTPT-HĐTD giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Nam về việc vay vốn để đầu tư cho Dự án Thủy điện A Vương, khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 11/07/2008, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Nam đã ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08/2008/HĐSDBS - NHPT với Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương về việc chuyển đổi chủ thể Hợp đồng vay vốn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam sang Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ từ các Hợp đồng về vay vốn đầu tư cho Dự án Thủy điện A Vương giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Nam.

(ii) Đây là khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, trong đó: Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Ngân hàng đầu mối và đại lý nhận Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng 1.635.000.000.000 VND ngày 24 tháng 07 năm 2006. Ngày 08 tháng 04 năm 2008, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế đã ký Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ thực hiện hợp đồng này từ bên chuyển giao “Tập đoàn Điện lực Việt Nam” sang bên nhận chuyển giao “ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương”.

(iii) Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay đồng tài trợ do Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Coporation làm đầu mối số 01/EVN-AVƯƠNG/TCKT ngày 17/3/2010 với số tiền 35.000.000 USD để đầu tư Tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay lại là 9 năm kể từ ngày 01/01/2009, lãi suất cho vay lại là lãi suất Sibor cộng mức chênh lệch 1,35% (hoặc mức chênh lệch cụ thể khác tùy theo Quyết định của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Coporation tại từng thời điểm), phí cam kết: 0,15% tính trên giá trị khoản vay chưa rút vốn, phí cho vay lại là 0,2% trên số dư nợ gốc từng thời điểm, lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay lại và các khoản phí tổn phụ liên quan đến việc trả lãi chậm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay. Đến ngày 31/12/2010, Công ty còn nợ 27.671.743,92 USD tương đương 523.881.445.893 đồng.
- Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn phát hành trái phiếu số 02/EVN-AVƯƠNG/TCKT ngày 21/10/2010 với số tiền 343.481.147.799 đồng để đầu tư Tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay lại là 5 năm, lãi suất cho vay lại là lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau đổi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

với cá nhân công bố tại Sở Giao dịch trên địa bàn Thành phố Hà Nội của 04 Ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày tính lãi suất hàng năm cộng với 2,75% hoặc 3,3%, phí cho vay lại 0,2%/năm trên số tiền gốc, lãi trả chậm bằng 150% lãi suất cho vay lại và các khoản phí tổn phụ liên quan đến việc trả lãi chậm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh 03/EVN-AVUÔNG/TCKT ngày 21/10/2010 với số tiền 200.000.000.000 đồng để đầu tư Tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay lại là 3 năm kể từ ngày 26/06/2008, lãi suất cho vay lại là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 04 Ngân hàng thương mại Quốc doanh tại thời điểm Tập đoàn ký Hợp đồng vay với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, phí cho vay lại 0,2%/năm trên số tiền gốc, lãi trả chậm bằng 150% lãi suất cho vay lại và các khoản phí tổn phụ liên quan đến việc trả lãi chậm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay.

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	930.795.670.000	7.335.616.861			
Tăng trong năm	85.012.820.000	-			64.346.145.388
Giảm trong năm	315.570.000.000	8.811.600.768			
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>700.238.490.000</b>	<b>(1.475.983.907)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.346.145.388</b>
Số dư tại 01/01/2010	700.238.490.000	(1.475.983.907)	-	-	64.346.145.388
Tăng trong năm	960.000	1.475.983.907	4.138.938.893	1.532.940.331	67.855.934.003
Giảm trong năm	-	-			59.397.621.305
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>700.239.450.000</b>	<b>-</b>	<b>4.138.938.893</b>	<b>1.532.940.331</b>	<b>72.804.458.086</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	618.570.730.000	618.570.730.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.420.000.000	18.420.000.000
Công ty Nhiệt điện Uông Bí	17.190.000.000	17.190.000.000
Công ty Thủy điện Đa Nhim -Hàm Thuận - Đa Mi	17.190.000.000	17.190.000.000
Các cổ đông khác	28.868.720.000	28.867.760.000
<b>Cộng</b>	<b>700.239.450.000</b>	<b>700.238.490.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	700.238.490.000	930.795.670.000
- Vốn góp tăng trong năm	960.000	85.012.820.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	315.570.000.000
- Vốn góp cuối năm	700.239.450.000	700.238.490.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>49.016.742.081</b>	-

### d. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	70.023.945	70.023.849
- Cổ phiếu thường	70.023.945	70.023.849
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.023.945	70.023.849
- Cổ phiếu thường	70.023.945	70.023.849
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	64.346.145.388	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	67.855.934.003	64.346.145.388
Phân phối lợi nhuận	59.397.621.305	-
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức @	59.397.621.305	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.138.938.893	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.532.940.331	-
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	4.709.000.000	-
- Trả cổ tức	49.016.742.081	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>72.804.458.086</b>	<b>64.346.145.388</b>

@ Công ty phân phối lợi nhuận và chia cổ tức của năm 2009 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010 số 649/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2010.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	696.225.092.443	586.673.850.046
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	692.960.309.730	585.834.571.909
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.264.782.713	839.278.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>696.225.092.443</b>	<b>586.673.850.046</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn điện thương phẩm	246.123.069.159	273.036.471.008
Giá vốn dịch vụ	3.010.249.695	780.262.957
<b>Cộng</b>	<b>249.133.318.854</b>	<b>273.816.733.965</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	28.609.819.992	4.798.881.299
Cổ tức được chia	-	159.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.335.616.861
<b>Cộng</b>	<b>28.609.819.992</b>	<b>12.293.998.160</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	280.376.293.737	219.426.066.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.427.114.977	-
Chi phí tài chính khác	10.207.137.620	17.265.633.399
<b>Cộng</b>	<b>377.010.546.334</b>	<b>236.691.700.079</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	-	191.635.320
Cho thuê Tài sản	247.272.727	-
Thu nhập khác	45.252.725	154.418.841
<b>Cộng</b>	<b>292.525.452</b>	<b>346.054.161</b>

### 26. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	270.965.940
Chi phí khác	15.210.993	5.746.146
<b>Cộng</b>	<b>15.210.993</b>	<b>276.712.086</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.667.526.859	67.393.107.322
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	66.622.274.134	55.205.259.588
+ Lợi nhuận từ hoạt động khác	45.252.725	12.187.847.734
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	73.359.599.278	255.408.000
Điều chỉnh tăng	73.359.599.278	255.408.000
+ Chi phí không hợp lệ	159.210.993	255.408.000
+ Chi phí lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu	73.200.388.285	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	140.027.126.137	67.648.515.322
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	139.981.873.412	55.460.667.588
+ Từ hoạt động khác	45.252.725	12.187.847.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	35.006.781.534	16.912.128.831
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	34.995.468.353	13.865.166.897
+ Từ hoạt động khác	11.313.181	3.046.961.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	34.995.468.353	13.865.166.897
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.188.407.144)	3.046.961.934
+ CP thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	11.313.181	3.046.961.934
+ Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay	(1.199.720.325)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>67.855.934.003</b>	<b>64.346.145.388</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.855.934.003	64.346.145.388
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	67.855.934.003	64.346.145.388
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.404.868	78.404.779
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>865</b>	<b>821</b>

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

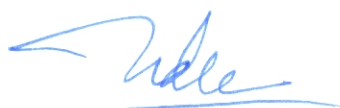
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Lê

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Phụ trách P.Tài chính - Kế toán



Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu



Võ Thị Lan Anh